

BỘ QUY TẮC ỨNG XỬ QUỐC TẾ

VỀ quản lý thuốc Bảo vệ thực vật



Food and Agriculture
Organization of the
United Nations



World Health
Organization

Nội dung chính

Mục đích của bộ Quy tắc.....	2
Giải thích từ ngữ.....	4
Quản lý thuốc BVTV	9
Kiểm nghiệm thuốc BVTV.....	12
Giảm thiểu rủi ro về sức khỏe và môi trường của thuốc BVTV.....	14
Các yêu cầu về pháp lý và kỹ thuật.....	18
Tính sẵn có và Cách sử dụng	21
Phân phối và Thương mại.....	22
Trao đổi thông tin	24
Dán nhãn, đóng gói bao bì bảo quản và tiêu hủy.....	26
Tiếp thị (Marketing)	28
Giám sát và Tuân thủ Bộ Quy tắc.....	30
Tài liệu tham khảo	32

Điều 1

Mục đích của bộ Quy tắc

Mục tiêu của bộ Quy tắc này là để thiết lập các tiêu chuẩn ứng xử tự nguyện đối với tất cả các thực thể thuộc khối công và tư nhân có liên quan tới quản lý thuốc BVTV, đặc biệt ở những nơi hệ thống quy định pháp luật của quốc gia về thuốc BVTV chưa đầy đủ hoặc chưa có.

- 1.1 Các thực thể được nhắc tới trong bộ Quy tắc này bao gồm các chính phủ, các tổ chức quốc tế, ngành thuốc BVTV, ngành cung cấp thiết bị sử dụng thuốc BVTV, các công ty kinh doanh thuốc BVTV, các đơn vị vận hành kiểm soát dịch hại (PCOs), ngành thực phẩm và các ngành công nghiệp khác sử dụng hoặc có nhu cầu sử dụng thuốc BVTV, những người sử dụng thuốc BVTV và các nhóm phục vụ công như các nhóm vận động môi trường, các nhóm người tiêu dùng và liên đoàn thương mại.
- 1.2 Bộ Quy tắc được thiết kế để sử dụng trong bối cảnh lấy các quy định pháp luật của từng quốc gia làm cơ sở, từ đó các thực thể thích hợp được đề cập trong Bộ Quy tắc này có thể cân nhắc và quyết định liệu các hành động được đề xuất và/ hoặc các hành động của những người khác có cấu thành các thông lệ có thể chấp nhận được hay không.
- 1.3 Bộ Quy tắc chỉ ra trách nhiệm được chia sẻ của nhiều khu vực của xã hội khác nhau cùng làm việc để tối đa hoá các lợi ích có thể có được từ việc sử dụng các sản phẩm thuốc BVTV một cách cần thiết và có thể chấp nhận được mà không tạo ra các tác động rõ rệt không mong muốn lên sức khoẻ con người và/ hoặc môi trường. Với mục tiêu đó, tất cả các các tham chiếu trong Bộ Quy tắc này tới một chính phủ hay các Chính phủ sẽ được xem là áp dụng như nhau đối với các nhóm chính phủ tại khu vực cho những vấn đề trong khuôn khổ phạm vi thẩm quyền của họ.
- 1.4 Bộ Quy tắc cũng chỉ ra sự cần thiết thực thi các nỗ lực hợp tác giữa các chính phủ các nước xuất khẩu và các nước nhập khẩu thuốc BVTV để thúc đẩy các phương thức thực hành có thể giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng có thể tác động lên sức khoẻ con người và môi trường có liên quan tới việc sử dụng thuốc BVTV, đồng thời vẫn đảm bảo tối đa hoá lợi ích của các sản phẩm này.
- 1.5 Bộ Quy tắc cũng thừa nhận các chương trình đào tạo thích hợp ở tất cả các cấp độ cần thiết là đòi hỏi rất quan trọng trong việc thực thi và theo dõi các điều khoản của Bộ Quy tắc này. Do đó, các thực thể được đề cập trong bộ Quy tắc này nên dành ưu tiên cho các hoạt động đào tạo và nâng cao năng lực liên quan tới các điều khoản của Bộ Quy tắc.
- 1.6 Các tiêu chuẩn ứng xử của Bộ Quy tắc được đưa ra như sau:

- 1.6.1 khuyến khích việc thực thi các hoạt động thương mại có trách nhiệm và được công nhận rộng rãi;
- 1.6.2 hỗ trợ các quốc gia hiện - đang chưa thiết lập được hành lang pháp lý để kiểm soát chất lượng và tính phù hợp của các sản phẩm thuốc BVTV trong nước - thúc đẩy việc sử dụng các sản phẩm thuốc BVTV này một cách thận trọng và hiệu quả cũng như xử lý các rủi ro tiềm ẩn liên quan đến việc sử dụng;
- 1.6.3 thúc đẩy các phương thức thực hành giúp hạn chế những rủi ro trong suốt vòng đời của sản phẩm thuốc BVTV với mục tiêu giảm thiểu các tác động không mong muốn có thể có đối với sức khỏe con người, động vật và môi trường và ngăn ngừa các tai nạn ngộ độc gây ra từ việc xử lý, vận chuyển, cất giữ hoặc tiêu huỷ thuốc BVTV cũng như sự có mặt của tồn dư thuốc BVTV trên thực phẩm và thức ăn chăn nuôi;
- 1.6.4 đảm bảo rằng thuốc BVTV được sử dụng một cách hợp lý và hiệu quả; đồng thời đóng góp vào việc cải tạo một cách bền vững ngành nông nghiệp, sức khỏe cộng đồng và động vật cũng như môi trường;
- 1.6.5 ứng dụng và chấp nhận cách tiếp cận “vòng đời” trong việc quản lý thuốc BVTV để giải quyết các khía cạnh chính liên quan tới phát triển, đăng ký, sản xuất, thương mại, đóng gói, ghi nhãn, phân phối, lưu trữ, vận chuyển, xử lý, phun, sử dụng, tiêu huỷ và theo dõi thuốc BVTV và tồn dư thuốc BVTV cũng như quản lý rác thải từ thuốc BVTV và bình chứa thuốc BVTV sau sử dụng;
- 1.6.6 được thiết kế để thúc đẩy IPM (Integrated Pest Management - Quản lý Dịch hại Tổng hợp) và IVM (Integrated Vector Management - Quản lý Véc tơ Tổng hợp);
- 1.6.7 thúc đẩy việc tham gia vào hoạt động trao đổi thông tin và các thỏa thuận quốc tế được xác định trong Phụ lục 1, đặc biệt là Hiệp định Rotterdam về Thủ tục “*Thỏa thuận Thông báo Trước*” (PIC) đối với một số hóa chất và thuốc BVTV có tính nguy hại trong thương mại quốc tế^{*(1)}.

* Số thể hiện trong ngoặc () trong tài liệu này là số tài liệu tham khảo được liệt kê tại cuối văn bản này.

Điều 2

Giải thích từ ngữ

Trong Bộ Quy tắc này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Hoạt chất là một chất/ thành phần của sản phẩm thuốc BVTV tạo ra hiệu lực tác động phòng trừ dịch hại của sản phẩm.

Quảng cáo là các hoạt động thúc đẩy việc buôn bán và sử dụng thuốc BVTV thông qua các phương tiện truyền thông in ấn và trực tuyến, bằng biển báo, trưng bày, quà tặng hoặc qua các hình thức truyền miệng.

Dụng cụ phun thuốc là bất cứ phương tiện, vật dụng, nông cụ hoặc máy móc hỗ trợ kỹ thuật nào được sử dụng cho việc phun thuốc BVTV.

Công nghệ phun là quá trình vận chuyển và phân phối vật lý thực tế một sản phẩm thuốc BVTV đến sinh vật mục tiêu hoặc địa điểm mục tiêu nơi mà sinh vật mục tiêu tiếp xúc với thuốc BVTV.

Thuốc BVTV bị cấm là một loại thuốc BVTV bị cấm sử dụng dưới mọi hình thức được quy định bởi hệ thống pháp luật để bảo vệ sức khỏe con người và môi trường. Khái niệm thuốc BVTV bị cấm cũng bao gồm một loại thuốc BVTV không được phê duyệt cấp phép sử dụng lần đầu hoặc do ngành thuốc BVTV tự loại bỏ do thị trường hoặc do xem xét khả năng đăng ký dựa vào quá trình phê duyệt trong nước - nơi có bằng chứng rõ ràng cho thấy việc loại bỏ được thực hiện để bảo vệ sức khỏe con người hoặc môi trường.

Co-formulant/ Chất đồng dạng có nghĩa là một thành phần không có hoạt tính của một thành phẩm thuốc BVTV.

Bình chứa là bất kỳ vật nào dùng để đựng sản phẩm thuốc BVTV.

Tiêu hủy là bất kỳ hoạt động nào để tái chế, trung hòa, tiêu hủy hoặc cô lập chất thải thuốc BVTV, các bình chứa đã qua sử dụng và các vật liệu nhiễm thuốc BVTV.

Phân phối là quá trình mà thuốc BVTV được cung cấp thông qua các kênh thương mại cho các thị trường trong nước hoặc quốc tế.

Môi trường là những vật chất xung quanh bao gồm nước, không khí, đất và các khoảng giao giữa các vật chất đó cũng như tất cả các mối quan hệ giữa chúng và các sinh vật sống.

Tính tương đương là việc xác định sự giống nhau về mức độ tạp chất và hồ sơ độc tính cũng như các đặc tính vật lý và hóa học, được trình bày bởi vật liệu kỹ thuật được cho là tương tự có nguồn gốc từ các nhà sản xuất khác nhau, để đánh giá xem chúng có mức độ rủi ro tương tự hay không.

Dịch vụ khuyến nông để chỉ tổ chức/ đoàn thể ở một quốc gia nơi chịu trách nhiệm chuyển giao thông tin, tư vấn và đào tạo công nghệ liên quan đến những cái tiến trong hoạt động canh tác nông nghiệp, bao gồm sản xuất, xử lý, bảo quản và tiêu thụ nông sản.

Công thức là sự kết hợp của các thành phần khác nhau vào một sản phẩm thuốc BVTV để làm cho sản phẩm hữu ích và hiệu quả cho mục đích công bố và phù hợp với phương thức tác động dự kiến.

Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) trong sử dụng thuốc BVTV bao gồm việc sử dụng thuốc BVTV được khuyến cáo chính thức hoặc được quốc gia cho phép trong các điều kiện thực tế cần thiết để kiểm soát dịch hại hiệu quả và đáng tin cậy. Nó bao gồm một loạt các mức độ phun thuốc BVTV khác nhau cho tới mức cao nhất được cho phép, và được phun để đảm bảo là mức tồn dư thuốc BVTV là nhỏ nhất có thể thực hiện được.

Nguy cơ là thuộc tính vốn có của một chất, tác nhân hoặc tình huống có khả năng gây ra những hậu quả không mong muốn (ví dụ: các đặc tính có thể gây ra các tác động bất lợi hoặc thiệt hại cho sức khỏe, môi trường hoặc tài sản).

Thuốc BVTV có Nguy cơ Cao (HHPs) là các loại thuốc BVTV được cho là có nguy cơ gây hại cấp tính hoặc mãn tính ở mức độ cao đối với sức khỏe và môi trường theo hệ thống phân loại được quốc tế công nhận như WHO hay GHS hoặc liệt kê chúng trong các hiệp định hoặc công ước quốc gia ràng buộc có liên quan. Ngoài ra, các loại thuốc BVTV được cho là gây ra tác hại nghiêm trọng hoặc không thể phục hồi đối với sức khỏe hoặc môi trường trong điều kiện sử dụng cụ thể ở một quốc gia có thể được coi là hoặc được đối xử như một loại thuốc BVTV có nguy cơ cao.

Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) là việc xem xét kỹ lưỡng tất cả các kỹ thuật kiểm soát dịch hại hiện có và sau đó tích hợp các biện pháp thích hợp nhằm ngăn cản sự phát triển của quần thể dịch hại và giữ việc sử dụng thuốc BVTV và các biện pháp can thiệp khác ở mức phù hợp về kinh tế đồng thời giảm thiểu rủi ro đối với sức khỏe con người và động vật và / hoặc môi trường. IPM nhấn mạnh việc đảm bảo sự phát triển khỏe mạnh của cây trồng trong khi tạo ra ít nhất tác động có thể có đến hệ sinh thái nông nghiệp và khuyến khích áp dụng các cơ chế kiểm soát dịch hại tự nhiên.

Quản lý véc tơ tổng hợp (IVM) có nghĩa là quá trình ra quyết định hợp lý nhằm tối ưu hoá các nguồn lực để kiểm soát véc tơ truyền bệnh. Phương pháp này nhằm mục đích nâng cao hiệu quả, tiết kiệm chi phí, cải thiện mức độ phù hợp và cân bằng sinh thái của các biện pháp can thiệp kiểm soát véc tơ truyền bệnh để kiểm soát các bệnh do véc tơ tạo ra.

Tổ chức Quốc tế để chỉ một tổ chức liên chính phủ công cộng bao gồm Liên Hợp Quốc (LHQ), các Cơ quan và Chương trình chuyên trách của LHQ, các Ngân hàng Phát triển và Trung tâm Thành viên CGIAR, các Cơ quan Nghiên cứu Khoa học Quốc tế như IUPAC, CIPAC, SETAC.

Nhãn là phần nội dung, hình ảnh được viết, in trên, hoặc gắn liền với thuốc BVTV hoặc bình chứa thuốc BVTV hoặc bao bên ngoài của gói bán lẻ thuốc BVTV.

Vòng đời có nghĩa là tất cả các giai đoạn mà thuốc BVTV có thể trải qua từ quá trình sản xuất đến khi nó bị suy thoái trong môi trường sau khi sử dụng, hoặc bị tiêu huỷ như một sản phẩm không sử dụng được nữa. Vòng đời bao gồm quy trình sản xuất, công thức, đóng gói, phân phối, lưu trữ, vận chuyển, sử dụng và tiêu huỷ cuối cùng một sản phẩm thuốc BVTV và / hoặc bình chứa thuốc BVTV.

Nhà sản xuất có nghĩa là một công ty hoặc tổ chức khác trong khu vực nhà nước hoặc tư nhân (bao gồm một cá nhân) tham gia vào hoạt động kinh doanh hoặc có chức năng (cho dù trực tiếp hoặc thông qua một đại lý hoặc tổ chức được kiểm soát theo hợp đồng) sản xuất một hoạt chất thuốc BVTV hoặc tạo ra công thức hoặc sản phẩm từ hoạt chất đó.

Marketing/Tiếp thị là quá trình tổng thể của việc quảng bá sản phẩm, bao gồm quảng cáo, xây dựng quan hệ cộng đồng với sản phẩm và các hoạt động truyền thông cũng như hoạt động phân phối và bán tại các thị trường địa phương hoặc quốc tế.

Mức Dư lượng tối đa (MRL) là nồng độ tối thiểu BVTV còn lại được pháp luật cho phép hoặc công nhận là có thể chấp nhận được trong hoặc trên thực phẩm hoặc nông sản hoặc thức ăn gia súc.

Bao bì là bình chứa, vật dụng đựng có bao gói bảo vệ dùng để chứa sản phẩm thuốc BVTV trong quá trình phân phối, bán buôn hoặc bán lẻ cho người sử dụng.

Thiết bị bảo hộ cá nhân – PPE là bất kỳ quần áo, vật liệu hoặc thiết bị nào có tác dụng bảo vệ người dùng khỏi việc phơi nhiễm với thuốc BVTV trong quá trình xử lý và sử dụng. Trong ngữ cảnh của Bộ quy tắc này, nó bao gồm cả thiết bị bảo hộ và quần áo được thiết kế đặc biệt dành riêng cho việc phun thuốc BVTV và xử lý sâu bệnh.

Dịch hại là bất kỳ loài, chủng hoặc đặc tính sinh học của thực vật, động vật hoặc tác nhân gây bệnh gây hại cho thực vật và các sản phẩm thực vật, các vật liệu hoặc môi trường; và bao gồm các vật trung gian ký sinh hoặc mầm bệnh cho người và động vật và động vật gây ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

Đơn vị Vận hành Kiểm soát Dịch hại (PCO) có nghĩa là bất kỳ cá nhân hoặc công ty nào lấy việc sử dụng các thuốc BVTV để kiểm soát dịch bệnh như là một nghề nghiệp.

Thuốc BVTV(BVTV) có nghĩa là bất kỳ chất nào, hoặc hỗn hợp các chất có thành phần hóa học hoặc sinh học có chức năng làm giảm, tiêu diệt hoặc kiểm soát bất kỳ dịch hại nào, hoặc điều tiết sự phát triển của thực vật.

Quản lý thuốc BVTV là quy định pháp lý và các phương pháp kiểm soát kỹ thuật đối với tất cả các khía cạnh trong vòng đời thuốc BVTV, bao gồm sản xuất (sản xuất và pha chế công thức), xin cấp phép, nhập khẩu, phân phối, bán, cung ứng, vận chuyển, lưu trữ, phun và tiêu hủy thuốc BVTV cũng như bình chứa thuốc BVTV để đảm bảo tính an toàn và hiệu quả của sản phẩm; đồng thời giảm thiểu các tác động không mong muốn đến sức khỏe và môi trường cũng như mức độ phơi nhiễm của con người và động vật tới thuốc BVTV.

Chất độc là một chất có thể gây xáo trộn cấu trúc hoặc chức năng, dẫn đến bệnh tật, thương tích hoặc tử vong khi con người, thực vật hoặc động vật hấp thụ một lượng tương đối nhỏ.

Ngộ độc/ nhiễm độc để chỉ sự xuất hiện của những tổn thương hoặc sự xáo trộn cấu trúc hoặc chức năng gây ra bởi chất độc bao gồm cả tình trạng say

Sản phẩm (hoặc **sản phẩm BVTV**) là sản phẩm được pha chế (các) thành phần hoạt chất thuốc BVTV và các chất đồng dạng thành một dạng sản phẩm có thể đóng gói và buôn bán.

Quản lý sản phẩm/ Product Stewardship là hoạt động quản lý có đạo đức và có trách nhiệm đối với một sản phẩm thuốc BVTV từ khi nghiên cứu phát triển tới khi sử dụng cuối cùng ở các khâu cuối cùng và hơn thế nữa.

Nhóm lợi ích công bao gồm (nhưng không giới hạn) các hiệp hội khoa học, nhóm nông dân, tổ chức công dân, liên đoàn lao động cũng như các tổ chức môi trường, người tiêu dùng và sức khỏe phi chính phủ.

Sử dụng thuốc BVTV vì sức khỏe cộng đồng là thuốc BVTV được sử dụng để kiểm soát dịch hại có ý nghĩa đối với sức khỏe cộng đồng. Chúng bao gồm thuốc BVTV để kiểm soát véc tơ truyền bệnh, thuốc BVTV được sử dụng trong gia đình và thuốc BVTV để kiểm soát dịch hại chuyên biệt (được sử dụng bởi những các đơn vị điều hành kiểm soát dịch hại trong nhà và các khu vực công cộng).

Đăng ký là quá trình qua đó chính quyền quốc gia có trách nhiệm hoặc cơ quan quản lý tại từng khu vực phê duyệt cho phép việc buôn bán và sử dụng thuốc BVTV sau khi đánh giá dữ liệu khoa học cho thấy sản phẩm đó phù hợp với các mục đích đã quy định và không gây ra những rủi ro không thể chấp nhận được đối với sức khỏe con người hoặc động vật hoặc môi trường trong các điều kiện sử dụng thực tế ở quốc gia hoặc khu vực đó.

Đóng gói lại là việc chuyển/ tách thuốc BVTV từ bất kỳ bình chứa thương mại đã được cấp phép sang bất kỳ bình chứa nào khác, thường có kích thước nhỏ hơn để tiếp tục bán lẻ.

Dư lượng là bất kỳ thành phần cụ thể nào của thuốc BVTV còn lại trong hoặc trên thực phẩm, các sản phẩm nông sản và các loại hàng hóa khác hoặc thức ăn chăn nuôi cũng như trong môi trường bao gồm đất, không khí và nước do sử dụng thuốc BVTV. Thuật ngữ này bao hàm bất kỳ dẫn xuất nào của thuốc BVTV, chẳng hạn như các sản phẩm chuyển hóa, chất chuyển hóa, sản phẩm phân hủy, sản phẩm phản ứng và các tạp chất được coi là có ý nghĩa độc hại về mặt sinh học hoặc sinh thái học. Thuật ngữ “dư lượng thuốc BVTV” bao gồm dư lượng từ các nguồn không xác định hoặc không thể tránh khỏi (ví dụ như ô nhiễm môi trường) cũng như các cách sử dụng đã được xác định, được cấp phép của thuốc BVTV.

Cơ quan có thẩm quyền là cơ quan chính phủ hoặc các cơ quan chịu trách nhiệm ban hành các quy định liên quan tới BVTV và nói chung là thực thi các quy định pháp luật liên quan tới thuốc BVTV.

Rủi ro là khả năng và mức độ nghiêm trọng của một tác động có hại đến sức khỏe hoặc môi trường xảy ra khi một nguy cơ/ mối nguy xảy ra trong điều kiện phơi nhiễm nhất định đối với thuốc BVTV.

Thuốc BVTV bị hạn chế nghiêm trọng có nghĩa là hầu hết việc sử dụng thuốc BVTV đó đã bị cấm bởi cơ quan quản lý để bảo vệ sức khỏe con người hoặc môi trường, nhưng vẫn được phép sử dụng hạn chế cho một số mục đích cụ thể. Khái niệm này bao gồm thuốc BVTV mà việc sử dụng nó đã bị từ chối phê duyệt hoặc bị ngành thuốc BVTV tự loại bỏ do thị trường hoặc do xem xét khả năng đăng ký dựa vào quá trình phê duyệt trong nước - nơi có bằng chứng rõ ràng cho thấy việc loại bỏ được thực hiện để bảo vệ sức khỏe con người hoặc môi trường.

Đặc điểm kỹ thuật là các thông số và tiêu chí xác định khả năng ứng dụng vật lý và các đặc tính vật lý và hóa học của thuốc BVTV kỹ thuật và công thức liên quan đến hồ sơ nguy cơ và rủi ro của sản phẩm.

Đấu thầu là một yêu cầu chính thức về đấu thầu trong việc thu mua thuốc BVTV.

Độc tính là một đặc tính sinh lý hoặc sinh học xác định khả năng của một hóa chất có thể gây hại hoặc gây thương tích cho cơ thể sống bằng các phương thức tác động khác ngoài phương thức cơ học.

Thương nhân là bất kỳ ai tham gia vào hoạt động thương mại, bao gồm xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối trong nước.

Nhóm dễ bị tổn thương là những người bao gồm phụ nữ mang thai và cho con bú, bào thai, trẻ sơ sinh và trẻ em, những người nhiễm HIV / AIDS và những người phơi nhiễm với thuốc BVTV trong thời gian dài, công nhân và cư dân.

Điều 3

Quản lý thuốc BVTV

- 3.1 Các chính phủ có trách nhiệm tổng thể trong việc đưa ra các quy định liên quan tới tính sẵn có, phân phối và sử dụng thuốc BVTV tại quốc gia và cần phải đảm bảo phân bổ đủ nguồn lực cho nhiệm vụ này⁽²⁾
- 3.2 Ngành thuốc BVTV phải tuân thủ các quy định của Bộ Quy tắc này như một tiêu chuẩn cho việc sản xuất, phân phối, bán và quảng cáo thuốc BVTV. Điều này đặc biệt quan trọng ở những quốc gia chưa thiết lập hoặc không có khả năng vận hành hiệu quả các cơ chế chính sách quản lý thuốc BVTV và các dịch vụ thị giác.
- 3.3 Chính phủ, ngành công nghiệp và các thực thể khác được đề cập trong Bộ Quy tắc này cần đảm bảo tuân thủ các yêu cầu trong các hiệp định quốc tế thích hợp.
- 3.4 Các chính phủ của các nước xuất khẩu thuốc BVTV, trong phạm vi có thể, phải đảm bảo tuân thủ các quy tắc thực hành các hoạt động thương mại tốt trong việc xuất khẩu thuốc BVTV, đặc biệt với các nước chưa thiết lập các cơ chế chính sách có liên quan một cách hiệu quả.
- 3.5 Ngành thuốc BVTV và các thương nhân nên tuân thủ các quy trình sau đây trong quản lý thuốc BVTV. Điều này đặc biệt quan trọng ở những quốc gia chưa thành lập hoặc không thể vận hành hiệu quả các cơ chế chính sách và dịch vụ tư vấn đầy đủ về thuốc BVTV.
 - 3.5.1 chỉ cung cấp các loại thuốc BVTV có chất lượng tốt, đáp ứng các yêu cầu đóng gói và dán nhãn tại từng thị trường cụ thể ⁽³⁾;
 - 3.5.2 hợp tác chặt chẽ với các nhà sản xuất thuốc BVTV, tuân thủ chặt chẽ các quy định của FAO và WHO hướng dẫn về thu mua và quy trình đấu thầu ^(4,5);
 - 3.5.3 đặc biệt chú ý đến việc lựa chọn các công thức thuốc BVTV và việc trình bày, đóng gói và ghi nhãn thuốc BVTV để giảm thiểu rủi ro cho người sử dụng, cộng đồng và môi trường;
 - 3.5.4 trên mỗi gói/ bình chứa thuốc BVTV, cung cấp thông tin về sản phẩm và hướng dẫn sử dụng bằng một hoặc nhiều hơn 1 ngôn ngữ được sử dụng chính thức tại quốc gia và ở dạng thức thích hợp để đảm bảo việc sử dụng hiệu quả sản phẩm đó, đồng thời giảm thiểu rủi ro cho người sử dụng, cộng đồng và môi trường;
 - 3.5.5 có khả năng cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật hiệu quả, đi kèm với các hoạt động stewardship cho tới người sử dụng cuối, bao gồm tư vấn và thực hiện các cơ chế để quản lý hiệu quả thuốc BVTV quá hạn và không sử dụng cũng như các bình chứa thuốc BVTV sau sử dụng;

- 3.5.6 duy trì sự lưu tâm thích đáng cho các hoạt chất thuốc BVTV đưa vào các sản phẩm trong suốt vòng đời của chúng, theo dõi các mục đích sử dụng chính và sự xuất hiện của bất kỳ vấn đề nào phát sinh từ việc sử dụng các sản phẩm đó để làm cơ sở cho việc xác định những thay đổi và điều chỉnh cần thiết về nhãn mác, hướng dẫn sử dụng, cách đóng gói, công thức hoặc tính sẵn có của sản phẩm.
- 3.6 Nên tránh sử dụng các loại thuốc BVTV mà việc xử lý và sử dụng chúng không thoải mái, giá thành đắt đỏ hoặc không sẵn có, đặc biệt là trong trường hợp người sử dụng là những nông hộ quy mô nhỏ và người làm nông nghiệp ở những vùng khí hậu nóng⁽⁶⁾.
- 3.7 Tất cả các thực thể có liên quan được đề cập trong Bộ Quy tắc này cần có hành động phối hợp để sản xuất và phổ biến các tài liệu tập huấn rõ ràng và phù hợp về quản lý dịch hại thông qua tất cả các phương tiện truyền thông đại chúng có sẵn cho tới các trung tâm/ dịch vụ khuyến nông, dịch vụ tư vấn nông nghiệp và sức khỏe cộng đồng, các tổ chức và nhóm nông dân, các đơn vị điều hành kiểm soát dịch hại, nhân viên y tế và các đơn vị khác. Người sử dụng nên được khuyến khích tìm kiếm các tài liệu giáo dục này và được hỗ trợ để hiểu rõ và làm theo các khuyến cáo trước khi xử lý và sử dụng thuốc BVTV.
- 3.8 Các chính phủ cần dành sự quan tâm và nỗ lực trong việc phát triển và thúc đẩy việc sử dụng IPM / IVM. Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng, cơ quan tài trợ và chính phủ cần hỗ trợ việc phát triển các chương trình IPM / IVM quốc gia, cải thiện khái niệm và phương thức IPM / IVM. Những hoạt động này phải dựa trên chiến lược là thúc đẩy sự tham gia tích cực của nông dân (bao gồm cả các nhóm phụ nữ), các đơn vị khuyến nông, những người làm nghiên cứu thực địa, cộng đồng và các đối tượng có liên quan khác trong các khối chăm sóc sức khỏe và các ngành khác.
- 3.9 Tất cả các bên liên quan, bao gồm nông dân và hiệp hội nông dân, nhà nghiên cứu IPM / IVM, trung tâm khuyến nông, chuyên gia tư vấn cây trồng, ngành công nghiệp thực phẩm, nhà sản xuất thuốc trừ BVTV hoá học và sinh học cũng như thiết bị phun, PCO, nhân viên y tế cộng đồng, các nhà hoạt động môi trường và đại diện của các nhóm người tiêu dùng và các nhóm lợi ích công cộng khác nên đóng vai trò chủ động trong việc phát triển và thúc đẩy IPM / IVM.
- 3.10 Các chính phủ, với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan, các cơ quan tài trợ và quỹ nghiên cứu, nên khuyến khích và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển các giải pháp thay thế cho các loại thuốc BVTV hiện có theo xu hướng ít rủi ro hơn ví dụ như các chất và kỹ thuật kiểm soát dịch hại sinh học; thuốc BVTV và các phương pháp phòng trừ sâu bệnh không hoá chất; thuốc BVTV có rủi ro gây hại rất thấp đối với sức khỏe con người và động vật và môi trường; những loại thuốc chỉ nhắm tới mục tiêu

nhất định, hoặc các thuốc có thể phân và chuyển hoá thành các chất vô hại sau khi sử dụng

- 3.11 Các chính phủ, ngành công nghiệp thuốc và ngành cung cấp các thiết bị phun cần phát triển và thúc đẩy việc sử dụng các phương pháp sử dụng thuốc BVTV^(7, 8, 9, 10, 11) và thiết bị^(12, 13, 14, 15, 16) để giảm thiểu rủi ro từ thuốc BVTV đối với sức khỏe con người và con người và / hoặc môi trường và tối ưu hóa hiệu năng sản phẩm và hiệu quả chi phí; đồng thời nên tổ chức đào tạo thực hành định kỳ về các hoạt động đó⁽¹⁷⁾. Ngành công nghiệp cung cấp thiết bị phun thuốc cũng cần cung cấp cho người dùng thông tin về cách bảo trì và sử dụng thiết bị đúng cách.
- 3.12 Các chính phủ, ngành công nghiệp thuốc BVTV cùng các cơ quan trong nước và quốc tế nên hợp tác để phát triển và thúc đẩy thực thi các chiến lược để ngăn ngừa và quản lý tính kháng của dịch hại đối với thuốc BVTV nhằm kéo dài tuổi thọ và hiệu năng của các loại thuốc BVTV có giá trị, đồng thời giảm các tác động bất lợi của việc kháng thuốc BVTV. Điều này cần bao gồm việc xem xét các tác động của thuốc BVTV được sử dụng trong nông nghiệp đối với sự phát triển kháng giữa các vật trung gian truyền bệnh và dịch hại sức khỏe cộng đồng^(18, 19).
- 3.13 Các chính phủ có hệ thống quản lý thuốc BVTV được phát triển tốt, trong khả năng có thể, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, bao gồm cả các chương trình đào tạo, cho các quốc gia khác giúp họ phát triển cơ sở hạ tầng và năng lực quản lý việc sử dụng thuốc BVTV trong suốt vòng đời của sản phẩm.

Điều 4

Kiểm nghiệm thuốc BVTV

4.1 Ngành thuốc BVTV cần

- 4.1.1 đảm bảo rằng mỗi hoạt chất thuốc BVTV và sản phẩm thuốc BVTV đều được thử nghiệm đầy đủ và hiệu quả bằng các quy trình và phương pháp thử nghiệm được công nhận để đánh giá toàn diện các đặc tính vật lý, hóa học hoặc sinh học, hiệu năng^(20, 21), hành vi, số phận, nguy cơ và rủi ro^(22, 23) liên quan đến các mục đích điều kiện sử dụng khác nhau ở các khu vực hoặc quốc gia nơi sản phẩm sẽ được dự kiến sử dụng;
- 4.1.2 đảm bảo rằng các hoạt động kiểm nghiệm như vậy là được thực hiện theo các quy trình khoa học và thực nghiệm đúng đắn; các nguyên tắc phòng thí nghiệm tốt và hoạt động thực nghiệm tốt⁽²⁴⁾;
- 4.1.3 cung cấp bản sao hoặc bản tóm tắt các báo cáo gốc của các cuộc thử nghiệm đó để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại tất cả các quốc gia nơi thuốc BVTV được thương mại và sử dụng có thể đánh giá. Nếu việc cung cấp tài liệu dưới dạng các bản dịch; nội dung dịch thuật cần phải được công chứng/ công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền;
- 4.1.4 đảm bảo rằng các hướng dẫn sử dụng, thông tin bao bì và nhãn, bảng dữ liệu an toàn, quy trình kỹ thuật và các thông tin quảng cáo phản ánh chân thực kết quả của các thử nghiệm và đánh giá khoa học trên mỗi sản phẩm;
- 4.1.5 khi được yêu cầu bởi các cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia, cần cung cấp các phương pháp phân tích bất kỳ hoạt chất, chất đồng dạng hoặc các tạp chất có liên quan hoặc công thức sản xuất, đồng thời cung cấp các tiêu chuẩn phân tích nếu cần thiết;
- 4.1.6 tư vấn và cung cấp các hoạt động hỗ trợ thích hợp để tập huấn cáo nhân viên kỹ thuật tham gia và các hoạt động phân tích. Những người tạo công thức sản phẩm nên tích cực hỗ trợ các hoạt động này;
- 4.1.7 tiến hành các thử nghiệm dư lượng trước khi sản xuất, ít nhất là tuân theo các hướng dẫn của Tiêu chuẩn Codex (Codex Alimentarius), Hướng dẫn về Thực hành Phân tích tốt của FAO⁽²⁵⁾ và dữ liệu về dư lượng trên cây trồng^(26, 27) để làm cơ sở cho việc thiết lập giới hạn dư lượng tối đa thích hợp.

- 4.2 Mỗi quốc gia nên sở hữu hoặc có quyền tiếp cận phương tiện/ cơ sở vật chất để xác minh và thực hiện kiểm soát đối với chất lượng thuốc BVTV được thương mại hoặc xuất khẩu,

để thiết lập số lượng hoạt chất hoặc thành phần và sự ổn định của công thức, theo các thông số kỹ thuật được khuyến nghị bởi FAO và WHO^(28, 29, 30) hoặc thông số kỹ thuật quốc gia có sẵn⁽³¹⁾. Khi một quốc gia thiếu cơ sở vật chất phù hợp, thì cần hỗ trợ họ trong việc tiếp cận các phòng thí nghiệm ở một quốc gia khác.

- 4.3 Các tổ chức quốc tế và các cơ quan khác có liên quan, trong phạm vi và nguồn lực sẵn có, nên cân nhắc hỗ trợ việc thành lập các phòng thí nghiệm phân tích, hoặc củng cố các phòng thí nghiệm hiện có, tại các nước nhập khẩu thuốc BVTV, trên cơ sở các quy định quốc gia hoặc khu vực. Tất cả các phòng thí nghiệm như vậy phải được thiết lập nhằm đảm bảo tính bền vững về kinh tế và kỹ thuật ngoài phạm vi được hỗ trợ bởi các tổ chức quốc tế và các cơ quan có liên quan. Các phòng thí nghiệm này phải tuân thủ các quy trình và hướng dẫn khoa học hợp lý về thực hành phòng thí nghiệm tốt (GLP), phải có kiến thức chuyên môn cần thiết và phải có đầy đủ thiết bị phân tích và nguồn cung ứng các chất chuẩn phân tích, dung môi, thuốc thử đã được chứng nhận và phù hợp, các phương pháp phân tích hiện đại.
- 4.4 Các chính phủ xuất khẩu và các tổ chức liên quốc gia cần đóng một vai trò tích cực trong việc hỗ trợ các nước đang phát triển đào tạo nhân sự và cung cấp hướng dẫn về việc ký kết và tiến hành các thử nghiệm, giải thích và đánh giá dữ liệu thử nghiệm cũng như phân tích rủi ro / lợi ích. Họ cũng nên thúc đẩy sự sẵn có tối đa của các dữ liệu đánh giá thích hợp ở cấp độ quốc tế, khu vực và quốc gia liên quan tới nguy cơ và rủi ro của thuốc BVTV để các quốc gia đang phát triển có thể tiếp cận và sử dụng.
- 4.5 Ngành thuốc BVTV và các cơ quan quản lý nên hợp tác trong việc giám sát sản phẩm sau đăng ký và thực hiện các nghiên cứu giám sát để xác định số phận của thuốc BVTV cũng như ảnh hưởng đến sức khỏe và môi trường của chúng trong điều kiện sử dụng thực tế⁽³²⁾.

Điều 5

Giảm thiểu rủi ro về sức khỏe và môi trường của thuốc BVTV

5.1 Các chính phủ cần

- 5.1.1 thực thi chính sách về thuốc BVTV cùng hệ thống đăng ký và kiểm soát thuốc bảo vệ BVTV theo Điều 6 Bộ Quy tắc này;
- 5.1.2 thường xuyên theo dõi, đánh giá các loại thuốc BVTV được thương mại trong nước, cách sử dụng được công nhận và tính sẵn có của chúng đối với từng lĩnh vực, cũng như tiến hành các đánh giá chuyên biệt khi điều này được xem là cần thiết theo các bằng chứng khoa học;
- 5.1.3 thực hiện các chương trình giám sát sức khỏe của những người tiếp xúc thường xuyên với thuốc BVTV và điều tra, cũng như lập hồ sơ các trường hợp ngộ độc;
- 5.1.4 cung cấp hướng dẫn và chỉ dẫn cho nhân viên y tế, bác sĩ và nhân viên bệnh viện về chẩn đoán và điều trị nghi ngờ ngộ độc thuốc cũng như về thời gian phơi nhiễm và ngộ độc trước, đồng thời báo cáo và ghi chép các ca bệnh;
- 5.1.5 thiết lập dữ liệu thông tin quốc gia hoặc khu vực và cơ sở kiểm soát tại các vị trí trọng điểm để cung cấp hướng dẫn ngay lập tức về sơ cứu và điều trị y tế; đảm bảo các cơ sở này có thể có thể tiếp cận mọi lúc^(33, 35);
- 5.1.6 sử dụng tất cả các phương tiện có thể để thu thập dữ liệu đáng tin cậy và duy trì số liệu thống kê về ảnh hưởng sức khỏe của thuốc BVTV và sự cố ngộ độc thuốc; sử dụng các công cụ hài hòa nếu có sẵn và đệ trình khi thích hợp như Mẫu Báo cáo Tai nạn Sức khỏe Con người của Công ước Rotterdam về Thuốc BVTV Công thức có Nguy cơ gây hại nghiêm trọng (SHPF), cho cơ quan hữu quan⁽³⁴⁾. Đảm bảo luôn có nhân viên được đào tạo đầy đủ và các nguồn lực thích hợp để đảm bảo tính chính xác của quá trình thu thập và lưu trữ thông tin;
- 5.1.7 cung cấp dịch vụ khuyến nông, dịch vụ tư vấn nông nghiệp và sức khỏe cộng đồng, nhóm và tổ chức nông dân, PCO, nhân viên y tế công cộng và các cơ quan khác cung cấp hướng về quản lý dịch hại và/hoặc véc tơ với thông tin đầy đủ về chiến lược và biện pháp IPM/IVM có tính thực tiễn khác nhau, các biện pháp giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV, cũng như tất cả các phương pháp có sẵn khác nhau có thể sử dụng, bao gồm thông tin về rủi ro, nguy cơ và các biện pháp giảm thiểu trong trường hợp xảy ra sự cố hoặc tai nạn;

- 5.1.8 với sự hợp tác của ngành thuốc BVTV, hạn chế sự sẵn có của thuốc BVTV có thể bán lẻ cho cộng đồng thông qua các cửa hàng không chuyên dụng; đối với các sản phẩm ít nguy hiểm (theo phân loại nhóm U của WHO) hoặc các sản phẩm có nguy cơ gây hại thấp và có thể sử dụng ngay mà không cần pha loãng hoặc chuẩn bị trước, và có thể phun mà với mức độ hạn chế sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân;
- 5.1.9 yêu cầu rằng thuốc BVTV phải được cách ly về mặt vật lý với hàng hóa khác để ngăn ngừa ô nhiễm hoặc nhận dạng sai, và khi thích hợp, thuốc BVTV phải được đánh dấu rõ ràng là vật liệu nguy hiểm. Cần cố gắng hết sức để nhận ra những nguy hiểm của việc tích trữ thuốc BVTV và thực phẩm cùng nhau;
- 5.1.10 sử dụng tất cả các phương tiện có thể để thu thập dữ liệu đáng tin cậy, duy trì số liệu thống kê về môi trường và các tác động bất lợi cùng những báo cáo về sự cố cụ thể liên quan đến thuốc BVTV. Khi được phê duyệt, các chính phủ nên gửi Mẫu Báo cáo Sự cố Môi trường của Công ước Rotterdam về Thuốc BVTV Công thức có Nguy cơ gây hại Nghiêm trọng (SHPF) cho các cơ quan có thẩm quyền tại các quốc gia⁽³⁴⁾. Đảm bảo luôn có nhân viên được đào tạo đầy đủ và các nguồn lực thích hợp để đảm bảo tính chính xác của quá trình thu thập và lưu trữ thông tin;
- 5.1.11 thực hiện chương trình theo dõi dư lượng thuốc BVTV trong thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, nước uống, môi trường và các sinh vật xung quanh nơi sử dụng thuốc BVTV
- 5.2 Kể cả nghi cơ chế kiểm soát đã được thiết lập và vận hành, ngành thuốc BVTV cần:
- 5.2.1 phối hợp tiến hành các đánh giá thường xuyên đối với thuốc BVTV đã được thương mại hoá;
- 5.2.2 cung cấp các trung tâm kiểm soát chất độc và những nhân viên y tế được trang bị các kiến thức về nguy cơ gây hại, mức độ độc tính của các hoạt chất, các chất đồng dạng và các phương pháp điều trị, sơ cứu trong trường hợp xảy ra ngộ độc;
- 5.2.3 cung cấp thông tin về các phương pháp trị liệu thích hợp trong trường hợp làm đổ hoặc xảy ra tai nạn đối với thuốc BVTV;
- 5.2.4 thực hiện các nỗ lực cần thiết để giảm thiểu rủi ro có thể có do phơi nhiễm với thuốc BVTV bằng cách:
- 5.2.4.1 tạo ra các công thức sản phẩm có hàm lượng độc tính thấp hơn;
 - 5.2.4.2 giới thiệu các sản phẩm có bao bì/ định dạng có thể sử dụng ngay;
 - 5.2.4.3 phát triển các phương thức và công cụ phun giúp giảm thiểu khả năng tiếp xúc của người dùng với thuốc BVTV;
 - 5.2.4.4 sử dụng các bình chứa có thể tái sử dụng hoặc tái làm đầy khi các hệ thống thu gom bình chứa thuốc BVTV đã được thiết lập và vận hành;

- 5.2.4.5 sử dụng các bình chứa không bắt mắt và kích thích việc tái sử dụng và vận động không khuyến khích tái sử dụng các sản phẩm đó khi các hệ thống thu gom bình chứa thuốc BVTV chưa được thiết lập;
 - 5.2.4.6 sử dụng các bình chứa không bắt mắt hoặc dễ dàng có thể mở được với trẻ em, đặc biệt các sản phẩm sử dụng nội địa;
 - 5.2.4.7 sử dụng các dán nhãn rõ ràng và chính xác thông tin.
- 5.2.5 tạm dừng bán và thu hồi sản phẩm càng sớm càng tốt khi có thông tin về việc xử lý và sử dụng sản phẩm thuốc BVTV gây ra rủi ro không thể chấp nhận khi tuân theo hướng dẫn sử dụng hoặc khi nhận được yêu cầu hạn chế bởi Chính phủ;
- 5.3 Các chính phủ và ngành thuốc BVTV cần hợp tác để giảm thiểu các rủi ro của thuốc BVTV bằng cách
- 5.3.1 khuyến khích việc sử dụng phương tiện bảo hộ cá nhân phù hợp với nhiệm vụ được thực hiện, phù hợp với điều kiện khí hậu và có giá thành phải chăng⁽⁶⁾;
 - 5.3.2 đưa ra các quy định về bảo quản/ lưu trữ an toàn thuốc BVTV ở cấp độ bán buôn, bán lẻ, kho hàng và trang trại⁽³⁶⁾;
 - 5.3.3 thiết lập các dịch vụ thu gom và xử lý an toàn các bình chứa thuốc BVTV đã qua sử dụng và xử lý lượng nhỏ thuốc BVTV còn sót lại⁽³⁷⁾;
 - 5.3.4 bảo vệ đa dạng sinh học và giảm thiểu tác động có hại của thuốc BVTV đối với môi trường (nước, đất và không khí) và các sinh vật không phải sinh vật mục tiêu;
 - 5.3.5 nâng cao nhận thức và hiểu biết của người sử dụng thuốc BVTV về tầm quan trọng và cách thức bảo vệ sức khỏe và môi trường khỏi những tác động không mong muốn có thể xảy ra của thuốc BVTV.
- 5.4 Các thực thể được đề cập trong Bộ Quy tắc cần xem xét tất cả các dữ kiện sẵn có và nên thúc đẩy phổ biến thông tin về thuốc BVTV, các sử dụng dụng, quản lý rủi ro và các lựa chọn thay thế của chúng một cách có trách nhiệm.
- 5.5 Khi thiết lập các cơ sở sản xuất thuốc BVTV theo tiêu chuẩn phù hợp ở các nước đang phát triển, các nhà sản xuất và chính phủ nên hợp tác để:
- 5.5.1 áp dụng các tiêu chuẩn và phương thức vận hành kỹ thuật phù hợp với bản chất của hoạt động sản xuất và các nguy cơ liên quan, đồng thời đảm bảo sự sẵn có của thiết bị bảo vệ thích hợp;
 - 5.5.2 thực hiện tất cả các biện pháp phòng ngừa cần thiết để bảo vệ người lao động, người xung quanh, cộng đồng lân cận và môi trường;
 - 5.5.3 đảm bảo bố trí thích hợp các nhà máy sản xuất và công thức cũng như các kho hàng, đồng thời giám sát và kiểm soát đầy đủ hệ thống chất thải, khí thải và nước

thải phù hợp với các quy định của quốc gia và khu vực nếu có, hoặc theo các hướng dẫn quốc tế có liên quan;

- 5.5.4 duy trì các quy trình đảm bảo chất lượng (QA) để đảm bảo tuân thủ những tiêu chuẩn liên quan tới sản phẩm về độ tinh khiết, hiệu suất, độ ổn định và an toàn.

Điều 6

Các yêu cầu về pháp lý và kỹ thuật

6.1 Các chính phủ cần:

- 6.1.1 giới thiệu chính sách và pháp luật cần thiết về quản lý thuốc BVTV, cách thức tiếp thị và sử dụng chúng theo suốt vòng đời và đưa ra các điều khoản để phối hợp và thực thi hiệu quả các hoạt động này, bao gồm việc thành lập các dịch vụ đào tạo, tư vấn, khuyến nông và chăm sóc sức khỏe, sử dụng các hướng dẫn FAO và WHO làm cơ sở, và nếu có yêu cầu, sử dụng các quy định pháp lý khác có liên quan. Để làm như vậy, các chính phủ cần tính đến đầy đủ các yếu tố như nhu cầu của địa phương, điều kiện xã hội và kinh tế, trình độ học vấn, điều kiện khí hậu, sự sẵn có và khả năng chi trả của việc sử dụng thuốc BVTV và thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp;
- 6.1.2 theo khuyến nghị của chương trình Đối tác Quốc tế về Hợp tác đối với Lao động Trẻ em trong Nông nghiệp^(b) đưa ra luật ngăn chặn việc trẻ em tham gia sử dụng và buôn bán thuốc BVTV. Việc trẻ em sử dụng thuốc BVTV trong điều kiện làm việc cần được bao gồm trong Danh sách Các Công việc có Nguy cơ Quốc gia theo Công ước ILO số 182 về Các Hình thức Lao động Trẻ em Tội tệ mà các quốc gia tham gia đã phê chuẩn;
- 6.1.3 thiết lập các hệ thống pháp lý như cấp giấy phép hoặc cho phép hoạt động của đơn vị vận hành quản lý dịch hại;
- 6.1.4 thiết lập cơ sở hạ tầng và quy trình đăng ký thuốc BVTV mà theo đó mỗi sản phẩm thuốc BVTV cần được đăng ký cấp phép trước khi đưa vào sử dụng;

(b) Chương trình hợp tác với sự tham gia của: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Tổ chức Nông Lương Liên Hợp Quốc (FAO), Quỹ Quốc tế về Phát triển Nông nghiệp (IFAD), Viện Nghiên cứu Chính sách Lương thực Quốc tế (IFPRI) của Nhóm Tư vấn về Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế (CGIAR), Liên minh Quốc tế về Thực phẩm, Nông nghiệp, Khách sạn, Nhà hàng, Dịch vụ ăn uống, Thuốc lá và Hiệp hội Công nhân Đồng minh (IUF).

- 6.1.5 tiến hành đánh giá rủi ro và đưa ra các quyết định đánh giá rủi ro dựa trên các dữ liệu liên quan có sẵn theo như một phần của quy trình đăng ký thuốc BVTV⁽⁴⁰⁾⁽⁴¹⁾;
- 6.1.6 theo Quy trình đăng ký thuốc BVTV cần xây dựng Thực hành Nông nghiệp GAP theo định nghĩa đã được chỉ rõ trong điều 2 đối với từng loại thuốc BVTV được đăng ký sử dụng trong nông nghiệp;
- 6.1.7 sử dụng các nguyên tắc được mô tả trong Sổ tay hướng dẫn về Phát triển và Sử dụng các thông số kỹ thuật của FAO và WHO đối với thuốc BVTV để xác định mức độ tương đương của thuốc BVTV⁽²⁸⁾;
- 6.1.8 phát huy lợi thế và hợp tác với các chính phủ khác trong việc thiết lập các yêu cầu, thủ tục và tiêu chuẩn đánh giá thuốc BVTV được thống nhất (theo khu vực hoặc theo nhóm quốc gia), có tính đến các hướng dẫn và tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp, được quốc tế thống nhất và nếu có thể thì kết hợp tiêu chuẩn thành luật quốc gia hoặc khu vực ^(40, 41);
- 6.1.9 cho phép tái đánh giá và thiết lập thủ tục cấp lại để đảm bảo việc đánh giá thuốc BVTV luôn được thực hiện liên tục; đồng thời qua đó cho phép đưa ra các thông tư hướng dẫn được đưa ra nhanh chóng và hiệu quả khi có các thông tin mới hoặc dữ liệu mới về năng suất hay các rủi ro;
- 6.1.10 thay đổi các quy chế liên quan đến việc thu thập và ghi chép dữ liệu về xuất, nhập khẩu, sản xuất, pha chế, số lượng và chất lượng các loại thuốc BVTV;
- 6.1.11 thu thập và ghi lại các dữ liệu về xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, pha chế, chất lượng và số lượng thuốc BVTV nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng có thể xảy ra đối với sức khỏe con người và động vật và/hoặc môi trường, đồng thời theo dõi các xu hướng sử dụng thuốc BVTV cho các mục đích kinh tế và các mục đích khác;
- 6.1.12 chỉ cho phép lưu hành các thiết bị bảo hộ cá nhân và thiết bị ứng dụng thuốc BVTV nếu chúng đạt chất lượng theo quy định^(7,8,9,13);
- 6.1.13 phát hiện và kiểm soát hàng giả^(c) và các giao dịch bất hợp pháp thông qua việc chia sẻ thông tin, hợp tác liên quốc gia và các các cơ quan liên ngành;
- 6.1.14 các quy định và quản lý dư lượng thuốc BVTV trong thực phẩm phải phù hợp với các khuyến nghị của Codex Alimentarius. Trong trường hợp không có tiêu chuẩn Codex, nên sử dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc khu vực. Điều này cần được thực hiện theo cách thức phù hợp với các yêu cầu của WTO và không dẫn đến các rào cản kỹ thuật trong thương mại.

(c) Vào thời điểm hoàn thiện Quy tắc ứng xử, WHO sử dụng cách diễn đạt không đạt tiêu chuẩn / giả mạo / dán nhãn giả / làm giả / hàng giả đối với các sản phẩm y tế

6.2 Ngành thuốc BVTV cần:

- 6.2.1 đưa ra đánh giá khách quan cùng với dữ liệu hỗ trợ cần thiết về từng sản phẩm, bao gồm cả dữ liệu đủ để hỗ trợ đánh giá rủi ro và cho phép đưa ra quyết định quản lý rủi ro;
 - 6.2.2 cung cấp cho các cơ quan quản lý quốc gia bất kỳ thông tin mới hoặc cập nhật nào có thể thay đổi tình trạng quản lý của thuốc bảo vệ thực vật;
 - 6.2.3 đảm bảo rằng thành phần hoạt tính và hợp chất của các sản phẩm thuốc BVTV đưa ra thị trường phải tương ứng về đặc điểm nhận dạng, chất lượng, độ tinh khiết và thành phần với các thành phần của sản phẩm thuốc BVTV đã đăng ký, được kiểm tra, đánh giá và được ghi nhận không ảnh hưởng tới môi trường hay không độc hại;
 - 6.2.4 đảm bảo rằng các sản phẩm thuốc BVTV dạng công thức và kỹ thuật đều phù hợp với các tiêu chuẩn quốc gia hiện hành hoặc theo các hướng dẫn khuyến nghị của FAO;
 - 6.2.5 xác định chất lượng và độ tinh khiết của thuốc BVTV được chào bán trên thị trường;
 - 6.2.6 khi các vấn đề với thuốc BVTV xảy ra, hãy tự nguyện thực hiện các hành động khắc phục và đề ra giải pháp khi được chính phủ yêu cầu;
 - 6.2.7 cung cấp cho các cơ quan chính phủ các thông số chính xác và rõ ràng về tình hình xuất nhập khẩu, sản xuất, pha chế, bán hàng, số lượng và chất lượng thuốc BVTV;
- 6.3 Cần khuyến khích các tổ chức quốc tế có liên quan và các cơ quan song phương dành ưu tiên cao cho các yêu cầu hỗ trợ từ các nước đang phát triển chưa có đủ phương tiện và chuyên môn cho hệ thống quản lý và kiểm soát thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 7

Tính sẵn có và Cách sử dụng

- 7.1 Các cơ quan quản lý có trách nhiệm cần đặc biệt chú ý đến việc soạn thảo luật hay các văn bản hướng dẫn về tính khả dụng và cách sử dụng thuốc BVTV. Các hướng dẫn này cần phù hợp với chuyên môn và các chương trình hướng dẫn người sử dụng. Các giới hạn trong việc đưa ra quyết định về sự sẵn có và sử dụng thuốc BVTV được dựa trên nhiều yếu tố và nên được quyết định chủ động bởi mỗi quốc gia.
- 7.2 Khi xác định rủi ro và mức độ hạn chế phù hợp với sản phẩm, các cơ quan có trách nhiệm phải cân nhắc tới công thức, phương thức áp dụng và công dụng của sản phẩm. Các chính phủ nên lưu ý và xem xét sử dụng Hệ thống Hải hoà Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hoá chất (GHS)⁴⁵ hoặc Danh mục Phân loại chất độc của Tổ chức Y tế thế giới WHO làm cơ sở cho các biện pháp quản lý và phân loại các mức độ nguy cơ tương ứng với các biểu tượng nguy hiểm được nhận biết rõ ràng.
- 7.3 Các thuốc BVTV có sẵn có thể giới hạn bởi các cơ quan có trách nhiệm theo nhiều cách khác nhau, chẳng hạn không đăng ký một sản phẩm, hạn chế cho phép một nhóm người sử dụng hoặc sử dụng cho một số mục đích nhất định theo tiêu chuẩn đánh giá cấp nhà nước về các mối nguy hại liên quan đến việc sử dụng sản phẩm.
- 7.4 Ngành công nghiệp và các chính phủ phải đảm bảo rằng tất cả các loại thuốc BVTV được phép lưu hành đều được đóng gói và dán nhãn đúng cách phù hợp với FAO/WHO hoặc các hướng dẫn liên quan khác về đóng gói và ghi nhãn⁽³⁾ và đúng với các quy định phù hợp của quốc gia hoặc khu vực.
- 7.5 Việc cấm nhập khẩu, phân phối, mua bán thuốc BVTV có nguy cơ cao có thể được xem xét khi các đánh giá rủi ro, các biện pháp giảm thiểu rủi ro hoặc do thực hành tiếp thị thực hiện và kết luận không đủ để đảm bảo rằng sản phẩm có thể được xử lý mà không có rủi ro không thể chấp nhận được đối với con người và môi trường.

Điều 8

Phân phối và Thương mại

8.1 Chính phủ nên:

- 8.11 xây dựng các chính sách và thực hiện các thủ tục cấp phép liên quan đến việc mua bán thuốc bảo vệ thực vật, để đảm bảo rằng những người liên quan có khả năng cung cấp cho người mua lời khuyên hợp lý về giảm thiểu rủi ro, cũng như sử dụng đúng và hiệu quả;
- 8.12 khuyến khích và có thể mở rộng khả năng cung ứng theo định hướng thị trường, thay vì do chính phủ đề xuất để giảm khả năng tích lũy dư thừa. Tuy nhiên, khi chính phủ, các cơ quan giám sát, các chương trình viện trợ hoặc các cơ quan khác mua thuốc BTVT, quy trình mua bán phải dựa trên hướng dẫn của FAO và WHO về đấu thầu và mua bán thuốc BTVT^(4,5);
- 8.13 đảm bảo rằng bất kỳ khoản trợ cấp hoặc quyền góp thuốc BVTV nào không dẫn đến việc sử dụng quá mức hoặc không hợp lý có thể làm chuyển hướng quan tâm đến các biện pháp thay thế bền vững hơn.

8.2 Ngành thuốc BVTV nên:

- 8.2.1 thực hiện tất cả các bước cần thiết để đảm bảo rằng thuốc BTVT được kinh doanh trên toàn cầu ít nhất phải tuân theo;
- 8.2.2 các công ước quốc tế liên quan và khu vực, tiểu khu vực hoặc các quy định quốc gia;
- 8.2.3 các thông số kỹ thuật liên quan được xây dựng theo khuyến nghị của FAO hoặc WHO;
- 8.2.4 các nguyên tắc thể hiện trong GHS và FAO liên quan, và/hoặc theo hướng dẫn của WHO về phân loại và ghi nhãn;
- 8.2.5 các quy tắc và quy định về đóng gói, đánh dấu và vận chuyển do các Khuyến nghị của Liên hợp quốc về Vận chuyển hàng nguy hiểm⁽⁴⁸⁾ và các tổ chức quốc tế liên quan đến các phương thức vận tải cụ thể đưa ra (ví dụ: ICAO^(d), IMO^(e), RID^(f), ADR^(g) và IATA^(h)).
- 8.2.6 đảm bảo rằng thuốc BTVT được sản xuất để xuất khẩu phải tuân theo các yêu cầu và tiêu chuẩn chất lượng tương tự như các sản phẩm trong nước tương đương;
- 8.2.7 đảm bảo rằng thuốc BTVT do một công ty con sản xuất hoặc pha chế đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn chất lượng phù hợp. Những điều này phải phù hợp với yêu cầu của quốc gia chủ quan và của công ty mẹ;

- 8.2.8 khuyến khích các cơ quan nhập khẩu, các đơn vị sản xuất thuốc thành phẩm cấp quốc gia hoặc khu vực và các tổ chức thương mại tương ứng hợp tác để đạt được các thông lệ công bằng cũng như các hoạt động tiếp thị và phân phối nhằm giảm rủi ro do thuốc BVTV gây ra, và hợp tác với các cơ quan chức năng để loại bỏ mọi hành vi phi đạo đức trong ngành;
- 8.2.9 thừa nhận rằng một nhà sản xuất và phân phối thuốc BVTV có thể cần phải thu hồi khi việc sử dụng, theo khuyến cáo, có nguy cơ không thể chấp nhận được đối với sức khỏe con người và động vật hoặc môi trường, và hành động theo đó;
- 8.2.10 nỗ lực để đảm bảo rằng thuốc BVTV được mua bán bởi các đơn vị tổ chức có uy tín, hoặc tốt nhất nên là thành viên của một tổ chức thương mại được công nhận;
- 8.2.11 đảm bảo rằng các đơn vị liên quan đến việc bán thuốc BVTV được đào tạo đầy đủ, có giấy phép hoặc giấy phép phù hợp của chính phủ (nếu có) và có quyền truy cập vào đủ thông tin, chẳng hạn như bảng dữ liệu an toàn để họ có thể cung cấp cho người mua lời khuyên về giảm thiểu rủi ro cũng như sử dụng hợp lý và hiệu quả;
- 8.2.12 cung cấp các loại bao bì với kích cỡ theo đúng tiêu chuẩn quốc gia, tiểu vùng hoặc khu vực, phù hợp với nhu cầu của nông dân, các hộ gia đình quy mô nhỏ và các nhóm tiêu dùng khác để giảm thiểu rủi ro và nguy cơ người bán đóng gói lại các sản phẩm trong các thùng chứa không có nhãn hoặc không phù hợp;
- 8.2.13 không cố ý cung cấp thuốc BVTV bị hạn chế sử dụng cho các nhóm người dùng cụ thể để bán cho những người sử dụng trái phép.
- 8.3 Người thu mua thuốc BVTV phải thiết lập các thủ tục mua hàng để ngăn chặn tình trạng cung vượt quá cầu thuốc BVTV và xem xét các yêu cầu liên quan đến dịch vụ bảo quản, phân phối và tiêu hủy thuốc BVTV trong hợp đồng mua bán^(4, 5).

(d) Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.

(e) Tổ chức Hàng hải Quốc tế.

(f) Các quy định liên quan đến việc vận chuyển quốc tế hàng nguy hiểm bằng đường sắt.

(g) Hiệp định Châu Âu liên quan đến việc vận chuyển quốc tế hàng nguy hiểm bằng đường bộ.

(h) Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế.

Điều 9

Trao đổi thông tin

9.1 Các chính phủ nên:

- 9.1.1 thúc đẩy việc thiết lập hoặc củng cố mạng lưới trao đổi thông tin về thuốc BVTV và IPM / IVM thông qua các tổ chức quốc gia, các tổ chức quốc tế, khu vực và tiểu vùng và nhóm lợi ích công cộng;
- 9.1.2 tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa các cơ quan pháp lý và đơn vị triển khai để tăng cường hợp tác. Thông tin cần trao đổi bao gồm:
 - 9.1.2.1 các hành động được thực hiện để cấm hoặc hạn chế nghiêm trọng thuốc BVTV theo thứ tự để bảo vệ sức khỏe con người hoặc môi trường và thông tin bổ sung khi có yêu cầu;
 - 9.1.2.2 thông tin khoa học, kỹ thuật, kinh tế, quy định và pháp luật liên quan đến thuốc BVTV bao gồm các dữ liệu về mức độ an toàn và bảo vệ môi trường cũng như mức độ độc hại;
 - 9.1.2.3 các nguồn lực và chuyên gia trong ngành liên quan đến các hoạt động quản lý thuốc bảo vệ thực vật;
 - 9.1.2.4 các trường hợp buôn bán thuốc BVTV nhái⁽ⁱ⁾ và bất hợp pháp;
 - 9.1.2.5 dữ liệu về sự cố nhiễm độc và ô nhiễm môi trường.

9.2 Ngoài ra, các chính phủ được khuyến khích phát triển:

- 9.2.1 luật cho phép công chúng tiếp cận thông tin về rủi ro thuốc BVTV và quy trình quản lý, đồng thời bảo vệ an toàn tài sản trí tuệ;
- 9.2.2 các thủ tục hành chính nhằm cung cấp sự minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia của công chúng vào quá trình quản lý, đồng thời bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

(i) Vào thời điểm hoàn thiện Quy tắc ứng xử, WHO sử dụng cách diễn đạt không đạt tiêu chuẩn / giả mạo / dán nhãn giả / làm giả / hàng đối với các sản phẩm y tế

- 9.3 Các tổ chức quốc tế, trong nguồn lực và khả năng cho phép, cần cung cấp thông tin về các loại thuốc BVTV cụ thể (bao gồm hướng dẫn về phương pháp phân tích) thông qua việc cung cấp các tài liệu, tờ thông tin, đào tạo và các phương tiện thích hợp khác.
- 9.4 Tất cả các thực thể được nêu trong Bộ luật này phải:
- 9.4.1 hỗ trợ quá trình trao đổi thông tin và tạo điều kiện tiếp cận thông tin về các vấn đề bao gồm các nguy cơ và rủi ro của thuốc trừ sâu, tồn dư thuốc BVTV trong thực phẩm, nước uống và môi trường, việc sử dụng thuốc BVTV trong hay ngoài các sản phẩm phi thực phẩm, IPM/IVM, hiệu quả của thuốc BVTV, các lựa chọn thay thế thuốc BVTV độc hại cao và các quy định liên quan và hoạt động chính sách;
- 9.4.2 khuyến khích sự hợp tác giữa các nhóm lợi ích công, tổ chức quốc tế, chính phủ và các bên liên quan khác để đảm bảo rằng các quốc gia được cung cấp thông tin cần thiết để đáp ứng các mục tiêu của Bộ luật.

Điều 10

Dán nhãn, đóng gói bao bì bảo quản và tiêu hủy

10.1 Tất cả các thùng chứa thuốc BVTV nên được dán nhãn rõ ràng theo đúng quy định liên quan hoặc theo GHS ⁽⁴⁵⁾ và/hoặc theo hướng dẫn của FAO/WHO về việc thực hành dán nhãn thuốc BVTV⁽³⁾

10.2 Ngành thuốc BVTV nên sử dụng các nhãn:

10.2.1 tuân thủ các yêu cầu đăng ký và bao gồm các khuyến nghị nhất quán với các khuyến nghị của các cơ quan có liên quan tại quốc gia sở tại;

10.2.2 bao gồm các ký hiệu và hình tượng thích hợp bất cứ khi nào có thể, với các từ báo hiệu hoặc các cụm từ nguy hiểm và rủi ro, cùng với các hướng dẫn, cảnh báo và đề phòng bằng văn bản với ngôn ngữ hoặc từ ngữ thích hợp;

10.2.3 tuân thủ các yêu cầu ghi nhãn theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc, trong trường hợp không có các tiêu chuẩn quốc gia chi tiết, có thể sử dụng GHS, hướng dẫn của FAO / WHO về ghi nhãn thuốc BVTV và các yêu cầu ghi nhãn quốc tế có liên quan khác;

10.2.4 bao gồm, bằng ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ thích hợp, một cảnh báo nghiêm cấm việc tái sử dụng các vật chứa thuốc BVTV và hướng dẫn khử nhiễm và loại bỏ an toàn các chai/bao bì đã qua sử dụng;

10.2.5 xác định từng lô hoặc lô sản phẩm bằng số hoặc chữ có thể hiểu được mà không cần tham chiếu mã bổ sung;

10.2.6 thể hiện rõ ràng ngày phát hành (tháng và năm) của lô sản xuất ⁽²⁸⁾, hạn sử dụng (nếu thích hợp) và chứa thông tin liên quan về độ ổn định bảo quản của sản phẩm.

10.3 Ngành thuốc BVTV, hợp tác với chính phủ, nên đảm bảo rằng:

10.3.1 Việc đóng gói, bảo quản và tiêu hủy thuốc BVTV về nguyên tắc tuân theo các hướng dẫn hoặc quy định liên quan của FAO, UNEP, WHO ^(36, 37, 38, 49, 51, 53, 54, 55) hoặc các hướng dẫn quốc tế khác, nếu có;

10.3.2 việc đóng gói hay đóng gói lại chỉ được thực hiện tại các cơ sở được cấp phép và tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn theo kiến nghị của các cơ quan có trách nhiệm. Trong đó nêu rõ nhân viên phải được bảo vệ đầy đủ chống lại các nguy cơ độc hại; các biện pháp thích hợp được thực hiện để đảm bảo giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

các sản phẩm thu hồi sẽ được đóng gói và dán nhãn thích hợp và hàm lượng sẽ phải phù hợp với chất lượng tiêu chuẩn liên quan.

- 10.4 Các chính phủ cần thực hiện các biện pháp quy định cần thiết để cấm đóng gói lại hoặc chiết xuất bất kỳ loại thuốc BVTV nào vào thực phẩm, đồ uống, thức ăn gia súc hoặc các vật chứa không phù hợp khác và thực thi nghiêm khắc các biện pháp trừng phạt nhằm ngăn chặn hiệu quả các hành vi đó.
- 10.5 Các chính phủ, với sự hỗ trợ của ngành thuốc BVTV và hợp tác đa phương, nên đánh giá, kiểm kê các kho lưu trữ thuốc BVTV không thể sử dụng hoặc đã quá hạn và các bao bì đã sử dụng. Qua đó thiết lập và lên kế hoạch hành động để xử lý hoặc tiêu huỷ an toàn và khắc phục trong các khu vực bị nhiễm và ghi lại những hoạt động này.
- 10.6 Chính phủ nên đảm bảo rằng việc xử lý và tiêu huỷ các rác thải thuốc BVTV nguy hiểm được thực hiện một cách an toàn với môi trường và phù hợp với các nguyên tắc khu vực, quốc gia, các tiêu chuẩn quốc tế liên quan và Hiệp định Môi trường đa quốc gia, cụ thể là Công ước Basel⁽⁵²⁾.
- 10.7 Ngành thuốc BVTV nên hợp tác đa phương, hỗ trợ việc tiêu huỷ các loại thuốc BVTV trong danh mục cấm, hoặc quá hạn và các vật chứa thuốc BVTV đã qua sử dụng theo phương pháp an toàn với môi trường, bao gồm cả việc tái sử dụng hoặc tái chế với mức độ rủi ro thấp nhất nếu chấp thuận và phù hợp.
- 10.8 Chính phủ, ngành thuốc BVTV, các tổ chức quốc tế, cộng đồng nông nghiệp và các chương trình quản lý vector nên thực hiện các chính sách và triển khai việc thực hiện ngăn chặn các hành động dự trữ thuốc BVTV quá hạn hoặc các vật chứa thuốc BVTV đã qua sử dụng⁽⁴⁹⁾.

Điều 11

Tiếp thị (Marketing)

11.1 Chính phủ nên phê duyệt và thực hiện các điều luật quy định việc tiếp thị các loại thuốc BVTV trên các phương tiện truyền thông để đảm bảo phù hợp với các điều kiện đăng ký liên quan đến các hướng dẫn dán nhãn và phòng ngừa, đặc biệt đối với những quy định liên quan đến việc bảo trì và sử dụng hợp lý thiết bị ứng dụng, thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp, các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với các nhóm dễ bị tổn thương và các nguy hiểm khi tái sử dụng các thùng chứa thuốc BVTV⁽⁴⁷⁾.

11.2 Ngành thuốc BVTV nên đảm bảo rằng:

11.2.1 tất cả các thông tin quảng cáo đều được kiểm tra kỹ thuật;

11.2.2 các quảng cáo không chứa các câu hoặc hình ảnh thuyết minh nào có thể trực tiếp hoặc hàm ý, thiếu sót, mơ hồ hoặc tuyên bố phóng đại, có khả năng gây hiểu lầm cho người mua, đặc biệt là về tính “an toàn” của sản phẩm, đặc tính tự nhiên, thành phần của sản phẩm hoặc sự phù hợp để sử dụng, sự công nhận hoặc phê duyệt chính thức;

11.2.3 thuốc BVTV bị hạn chế sử dụng hoặc chỉ được sử dụng bởi nhóm tổ chức cá nhân đã được huấn luyện hoặc đăng ký thì không được tiếp thị quảng cáo công khai; ngoại trừ việc tiếp thị cho nhóm người/ tổ chức trên; hoặc các quảng cáo phải nêu nổi bật được nội dung hạn chế.

11.2.4 cá nhân hay công ty ở một quốc gia bất kỳ không cùng lúc tiếp thị các thành phần hoạt tính khác nhau hoặc kết hợp các thành phần dưới cùng một nhãn hiệu sản phẩm/thương phẩm;

11.2.5 quảng cáo không khuyến khích sử dụng với mục đích khác với mục đích đã được phê duyệt ghi trên nhãn sản phẩm;

11.2.6 các tài liệu tiếp thị không bao gồm các hướng dẫn/khuyến nghị khác với các quy định theo luật quốc gia;

11.2.7 quảng cáo không trình bày sai các kết quả nghiên cứu, các trích dẫn từ tài liệu nghiên cứu khoa học và kỹ thuật hay thuật ngữ khoa học chuyên môn để dẫn chứng hoặc đưa ra những tuyên bố khoa học không có thật;

11.2.8 tuyên bố về sự an toàn, bao gồm các tuyên bố như “an toàn”, “không gây độc”, “không có hại”, “không độc hại”, “thân thiện với môi trường” hoặc “phù hợp với IPM/IVM” không được ghi trên nhãn, tờ rơi hoặc tài liệu công khai khác, có hoặc không có cụm từ đủ điều kiện như “khi được sử dụng theo chỉ dẫn”. [Tuy nhiên,

- tài liệu tham khảo để sử dụng trong các chương trình IPM/IVM được chỉ định có thể được bao gồm nếu được cơ quan quản lý xác nhận và công bố đủ điều kiện];
- 11.2.9 không đưa ra các thông tin so sánh nguy hiểm, rủi ro hoặc “an toàn” của các loại thuốc BVTV khác nhau hoặc các hợp chất khác nhau;
 - 11.2.10 không đưa ra các tuyên bố gây hiểu nhầm về mức độ hiệu quả của sản phẩm;
 - 11.2.11 không đưa ra các tuyên bố về đảm bảo hoặc ngụ ý đảm bảo như “đảm bảo năng suất cao hơn hoặc lợi nhuận cao hơn” trừ khi có các bằng chứng xác thực chứng minh những tuyên bố đó;
 - 11.2.12 quảng cáo không có bất kỳ hình ảnh mô tả trực quan nào về các hoạt động tiềm ẩn nguy hiểm, chẳng hạn như trộn hoặc sử dụng thuốc BVTV mà không có đủ quần áo bảo hộ, sử dụng gần thực phẩm hoặc sử dụng bởi hoặc gần trẻ em;
 - 11.2.13 tài liệu quảng cáo hoặc khuyến mại thu hút sự chú ý đến các cụm từ và biểu tượng cảnh báo thích hợp như được trình bày trong hướng dẫn ghi nhãn GHS và FAO/WHO⁽³⁾;
 - 11.2.14 tài liệu tập huấn thuốc BVTV cần sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu đối với người sử dụng và cung cấp đầy đủ các thông tin về cách thực hành/sử dụng đúng thuốc BVTV bao gồm các tuân thủ về tỷ lệ pha trộn/ ứng dụng theo khuyến nghị, tần suất phun thuốc và khoảng thời gian ủ/chờ trước khi thu hoạch;
 - 11.2.15 không được so sánh sai hoặc gây nhầm lẫn với các loại thuốc BVTV khác;
 - 11.2.16 tất cả nhân viên tham gia xúc tiến bán hàng đều được đào tạo đầy đủ và có đủ kiến thức kỹ thuật để trình bày thông tin đầy đủ, chính xác và hợp lệ về các sản phẩm được chào bán;
 - 11.2.17 các quảng cáo khuyến khích người mua hoặc người sử dụng đọc kỹ nhãn/hướng dẫn sử dụng hoặc có nhãn dễ hiểu với những người khó khăn trong việc đọc;
 - 11.2.18 các hoạt động quảng cáo và khuyến mại không nên bao gồm các quà tặng hay ưu đãi không phù hợp để khuyến khích việc mua thuốc BVTV.
- 11.3 Các tổ chức quốc tế và các nhóm công chúng quan tâm nên lưu ý về sự thay đổi từ Điều này.

Điều 12

Giám sát và Tuân thủ Bộ Quy tắc

- 12.1 FAO, WHO và UNEP nên công bố Bộ Quy tắc và thực hiện giám sát thông qua các hoạt động hợp tác của tất cả các tổ chức, đơn vị, cá nhân được đề cập trong Bộ Quy tắc này.
- 12.2 Các cơ quan chính phủ, ngành thuốc BVTV và các tổ chức khác liên quan trong việc quy định, sản xuất, phân phối và sử dụng thuốc BVTV cần nắm vững nội dung trong Bộ Quy tắc này. Bởi đây là nhóm người có vai trò thúc đẩy và khuyến khích thực hành quản lý và dịch hại bền vững; hiểu được vai trò chung trong việc hợp tác để đảm bảo đạt được các mục tiêu mà Bộ Quy tắc này đề ra.
- 12.3 Tất cả các thực thể được đề cập trong Bộ Quy tắc này phải đề cao các nguyên tắc và đạo đức đã được liệt kê, bất kể khả năng của các thực thể khác trong việc tuân thủ Bộ Quy tắc. Ngành thuốc BVTV nên hợp tác toàn diện trong việc tuân thủ Quy tắc và thúc đẩy các nguyên tắc và đạo đức được nêu rõ trong Bộ Quy tắc, bất kể khả năng của chính phủ trong việc tuân thủ Bộ Quy tắc.
- 12.4 Tất cả các quy định pháp lý liên quan, cho dù là lập pháp, hành chính, tư pháp hay phong tục, xử lý trách nhiệm pháp lý, bảo vệ người tiêu dùng, bảo tồn, kiểm soát ô nhiễm và các vấn đề liên quan khác, phải được áp dụng nghiêm ngặt; riêng biệt với bất kỳ biện pháp nào được thực hiện liên quan đến việc tuân thủ Bộ luật này.
- 12.5 Chính phủ và các tổ chức khác có liên quan nên lưu ý:
- 12.5.1 khuyến khích tuân thủ các điều khoản quy định trong bất kỳ văn kiện quốc tế liên quan nào liên quan đến quản lý hóa chất, bảo vệ môi trường và sức khỏe, phát triển bền vững và thương mại quốc tế, liên quan đến Bộ Quy tắc này.
- 12.5.2 được khuyến khích tham gia hoặc tiếp cận các công cụ để đánh giá tính thích hợp của việc làm đó càng sớm càng tốt trong trường hợp chưa tham gia.
- 12.6 FAO, WHO, UNEP và các tổ chức quốc tế có liên quan khác cần hỗ trợ đầy đủ cho việc tuân thủ Quy tắc.
- 12.7 Ngành thuốc BVTV được mời cung cấp báo cáo cho Tổng giám đốc FAO, WHO và Giám đốc điều hành UNEP về các hoạt động quản lý sản phẩm của mình liên quan đến việc tuân thủ Quy tắc⁽⁵⁶⁾.
- 12.8 Các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức liên quan khác được mời giám sát cho các hoạt động liên quan đến việc thực hiện Quy tắc và báo cáo các hoạt động này cho Tổng giám đốc FAO, WHO và Giám đốc điều hành của UNEP⁽⁵⁶⁾.

12.9 Các cơ quan chủ quản của FAO, WHO và UNEP nên định kỳ đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của Quy tắc. Bộ Quy tắc này luôn được cập nhật theo yêu cầu, bởi sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, kinh tế và xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. *Rotterdam Convention on the Prior Informed Consent (PIC) Procedure for Certain Hazardous Chemicals and Pesticides in International Trade*. FAO/UNEP, Rome/Geneva. 1998. [further information and text at: <http://www.pic.int>]
2. *Guidelines for legislation on the control of pesticides*. FAO, Rome. 1989. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/guidelines/en/>]
3. *Guidelines on good labelling practice for pesticides*. FAO, Rome. 1995. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/guidelines/en/>]
4. *Provisional guidelines on tender procedures for the procurement of pesticides*. FAO, Rome. 1994. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/guidelines/en/>]
5. *Guidelines for procuring public health pesticides*. WHO, Geneva, 2012 text at: http://whqlibdoc.who.int/publications/2012/9789241503426_eng.pdf]
6. *Guidelines on personal protection when using pesticides in hot climates*. FAO, Rome. 1990. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/guidelines/en/>]
7. *Guidelines on good practice for ground application of pesticides*. FAO, Rome. 2001. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/guidelines/en/>]
8. *Guidelines on good practice for aerial application of pesticides*. FAO, Rome. 2001. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/guidelines/en/>]
9. *Pesticides and their application for the control of vectors and pests of public health importance*. 6th edition. WHO, Geneva. 2006 [text at: http://www.who.int/whopes/recommendations/who_fao_guidelines/en/index.html]
10. *Space spray application of insecticides for vector and public health pest control - A practitioner's guide*. WHO, Geneva. 2003 [text at: http://www.who.int/whopes/recommendations/who_fao_guidelines/en/index.html]
11. *Manual for indoor residual spraying – Application of residual sprays for vector control*. 2nd edition. WHO, Geneva. 2007 [text at: http://www.who.int/whopes/recommendations/who_fao_guidelines/en/index.html]
12. *Guidelines on minimum requirements for agricultural pesticide application equipment*. FAO, Rome. 2001. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/guidelines/en/>]
13. *Guidelines on standards for agricultural pesticide application equipment and related test procedures*. FAO, Rome. 2001. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/guidelines/en/>]
14. *Guidelines on procedures for the registration, certification and testing of new pesticide application equipment*. FAO, Rome. 2001. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/guidelines/en/>]
15. *Guidelines on the organization of schemes for testing and certification of agricultural pesticide sprayers in use*. FAO, Rome. 2001. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/guidelines/en/>]
16. *Equipment for vector control – Specification guidelines*, Revised Version 2010. WHO, Geneva. 2010. [text at: http://www.who.int/whopes/recommendations/who_fao_guidelines/en/index.html]
17. *Guidelines on organization and operation of training schemes and certification procedures for operators of pesticide application equipment*. FAO, Rome. 2001. [text at: <http://www.fao.org/docrep/006/y2686e/y2686e00.htm>]
18. *Guidelines on Prevention and Management of Pesticide Resistance*, FAO, Rome, 2012 [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/guidelines/en/>]
19. *Guidelines on prevention and management of pesticide resistance*. FAO, Rome. 2010 [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/guidelines/en/>]
20. *Guidelines on efficacy evaluation for the registration of plant protection products*. FAO, Rome. 2006. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/guidelines/en/>]

21. *Guidelines for efficacy testing of public health pesticides (various topics)*. WHO, Geneva. Various dates. [text at: <http://www.who.int/whopes/guidelines/en/>]
22. *Revised guidelines on environmental criteria for the registration of pesticides*. FAO, Rome. 1989. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/guidelines/en/>]
23. *Generic risk assessment models for public health pesticide use (various topics)*. WHO, Geneva. Various dates. [text at: <http://www.who.int/whopes/guidelines/en/>]
24. *OECD principles on good laboratory practice (as revised in 1997)*. Organisation for Economic Co-operation and Development, Paris. 1998. [text at: http://www.oecd.org/document/63/0,3343,en_2649_34381_2346175_1_1_1_1,00.html]
25. *Guidelines on good laboratory practice in pesticide residue analysis*. CAC/GL 40-1993, Rev.1-2003 Codex Alimentarius Commission, Rome. 2003. [text at: http://www.codexalimentarius.net/web/standard_list.jsp]
26. *Submission and evaluation of pesticide residues data for the estimation of maximum residue levels in food and feed. Second edition*. FAO, Rome. 2009. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/jmpr/jmpr-docs/en/>]
27. *Recommended methods of sampling for the determination of pesticide residues for compliance with MRLs*. CAC/GL 33-1999 Codex Alimentarius Commission, Rome. 1999. [text at: http://www.codexalimentarius.net/web/standard_list.jsp]
28. *Manual on the development and use of FAO and WHO specifications for pesticides*. First Edition - revised. FAO/WHO, Rome. 2006. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/jmps/manual/en/>]
29. *FAO specifications for plant protection products*. FAO, Rome. Various dates. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/jmps/ps/en/>]
30. *WHO Specifications for public health pesticides*. WHO, Geneva. Various dates. [text at: <http://www.who.int/whopes/quality/en/>]
31. *Quality control of pesticides products – Guidelines for national laboratories*. WHO/FAO/CIPAC, Geneva. 2005. [text at: <http://www.who.int/whopes/quality/en/>]
32. *Guidelines on developing a reporting system for health and environmental incidents resulting from exposure to pesticides*. FAO/WHO, Rome/Geneva. 2009. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/list-guide/en/>]
33. *WHO IPCS Poison Centres information* [<http://www.who.int/ipcs/poisons/centre/en/index.html>]
34. *Rotterdam Convention Severely Hazardous Pesticide Formulation Incident Reporting Forms* [<http://www.pic.int/>]
35. *Sound management of pesticides and diagnosis and treatment of pesticide poisoning – a resource tool*. WHO/UNEP, Geneva. Undated. [text at: http://www.who.int/whopes/recommendations/IPCSPesticide_ok.pdf]
36. *Pesticide storage and stock control manual*. FAO Pesticide Disposal Series N°3. FAO, Rome. 1996. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/list-guide/en/>]
37. *Guidelines for the management of small quantities of unwanted and obsolete pesticides*. FAO Pesticide Disposal Series N°7. UNEP/WHO/FAO, Rome. 1999. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/list-guide/en/>]
38. *Guidelines on management options for empty pesticide containers*. FAO/WHO, Rome/Geneva. 2008. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/list-guide/en/>]
39. *Guide on the development of national laws to implement the Rotterdam Convention*. Rotterdam Convention Secretariat, Geneva/Rome. 2004. [text at: <http://www.pic.int/home.php?type=s&id=36&sid=36#GUIDANCEINFO>]
40. *Guidelines for the registration of pesticides*. FAO/WHO, Rome/Geneva. 2010 [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/list-guide/en/>]
41. *Guidelines on compliance and enforcement of a pesticide regulatory programme*. FAO, Rome. 2006. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/list-guide/en/>]
42. *OECD guidance for country data review reports on plant protection products and their active substances (« monograph guidance »)*. Revision 2. OECD, Paris. 2005. [text at: http://www.oecd.org/document/15/0,3343,en_2649_34383_32167055_1_1_1_1,00.html#Industry_Reporting].

43. *OECD guidance for industry data submissions on plant protection products and their active substances (« dossier guidance »)*. Revision 2. OECD, Paris. 2005. [text at : http://www.oecd.org/document/15/0,3343,en_2649_34383_32167055_1_1_1_1,00.html#Industry_Reporting].
44. *WHO recommended classification of pesticides by hazard and guidelines to classification 2009*. WHO, Geneva. 2010. [text at: http://www.who.int/ipcs/publications/pesticides_hazard/en/]
45. *Globally harmonised system for the classification and labelling of chemicals. 3rd revised edition*. UNECE, Geneva. 2009 [text at: http://www.unece.org/trans/danger/publi/ghs/ghs_welcome_e.html]
46. *Convention concerning safety and health in agriculture. Convention No 184*. ILO, Geneva. 2001. [text at: <http://www.ilo.org/ilolex/cgi-lex/convde.pl?C184>]
47. *Guidelines on pesticide advertising*. FAO/WHO, Rome/Geneva. 2010. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/list-guide/en/>]
48. *Recommendations on the Transport of Dangerous Goods - Model Regulations. 17th revised edition*. United Nations, New York/Geneva. 2011. [text at: http://www.unece.org/trans/danger/publi/unrec/rev13/13nature_e.html]
49. *Provisional guidelines on prevention of accumulation of obsolete pesticide stocks*. FAO Pesticide Disposal Series N°2. FAO, Rome. 1995. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/list-guide/en/>]
50. *INCHEM – Chemical safety information from international organizations*. IPCS, Geneva. [access at: <http://www.inchem.org/>]
51. *Provisional technical guidelines on the disposal of bulk quantities of obsolete pesticides in developing countries*. FAO Pesticide Disposal Series N°4. UNEP/WHO/FAO, Rome. 1996. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/list-guide/en/>]
52. *Basel Convention on the Control of Transboundary Movements of Hazardous Wastes and their Disposal*. UNEP, Geneva. 1989. [text at: <http://www.basel.int/>]
53. *Country guidelines – FAO Pesticide Disposal Series No 11*. FAO, Rome. undated. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/list-guide/en/>]
54. *FAO Training Manual for inventory taking obsolete pesticides – FAO Pesticide Disposal Series No 10*. FAO, Rome. 2001. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/list-guide/en/>]
55. *Environmental management toolkit for obsolete pesticides. Parts 1 & 2*. FAO Pesticide Disposal Series No 12. FAO, Rome. 2009. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/list-guide/en/>]
56. *Guidelines on monitoring and observance of the Code of Conduct*. FAO, Rome. 2006. [text at: <http://www.fao.org/agriculture/crops/core-themes/theme/pests/pm/code/list-guide/en/>]
57. *Codex Alimentarius*. Joint FAO/WHO Secretariat, Rome/Geneva. Rome. [text at: <http://www.codexalimentarius.net>]
58. *Montreal Protocol on Substances that Deplete the Ozone Layer, as amended in London 1990, Copenhagen 1992, Vienna 1995, Montreal 1997 and Beijing 1999*. UNEP, Nairobi. 2000. [text at: <http://ozone.unep.org/>]
59. *Stockholm Convention on Persistent Organic Pollutants*. UNEP, Geneva. 2001. [text at: <http://www.pops.int>]
60. *Convention concerning Safety in the Use of Chemicals at Work*. Convention No 170. ILO, Geneva. 1990 [text at: <http://www.ilo.org/ilolex/cgi-lex/convde.pl?C170>]
61. *Rio Declaration on Environment and Development*. United Nations, New York. 1992. [further information and text at: <http://www.un.org/esa/dsd/agenda21/>]
62. *Agenda 21 – Global Programme of Action on Sustainable Development*. United Nations, New York. 1992. [further information and text at: <http://www.un.org/esa/dsd/agenda21/>]
63. *Convention on Biological Diversity*. UNEP, Montreal. 1992. [further information and text at: <http://www.cbd.int/>]
64. *Convention concerning the Prevention of Major Industrial Accidents*. Convention No. 174. ILO, Geneva. 1993. [text at: <http://www.ilo.org/ilolex/cgi-lex/convde.pl?C174>]
65. *Rome Declaration on World Food Security and World Food Summit Plan of Action*. FAO, Rome. 1996. [further information and text at: <http://www.fao.org/wfs/homepage.htm>]

66. *World Health Declaration and Health-for-all in the 21st Century*. WHO, Geneva. 1998. [further information and text at: <http://www.euro.who.int/en/who-we-are/policy-documents/health21-health-for-all-in-the-21st-century>]
67. *Strategic Approach to International Chemicals Management*. International Convention of Chemicals Management (ICCM), Geneva. 2006. [text at: www.saicm.org]